



Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Cập nhật hết tháng 11 năm 2022

Forest Trade and Finance Initiative Program

Tháng 1 năm 2023

Tô Xuân Phúc, Lương Kim Anh, Forest Trends (pto@forest-trends.org)
Cao Thị Cẩm, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (caocamhp@gmail.com)
Trần Lê Huy, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (fpa.binhdinh@vnn.vn)

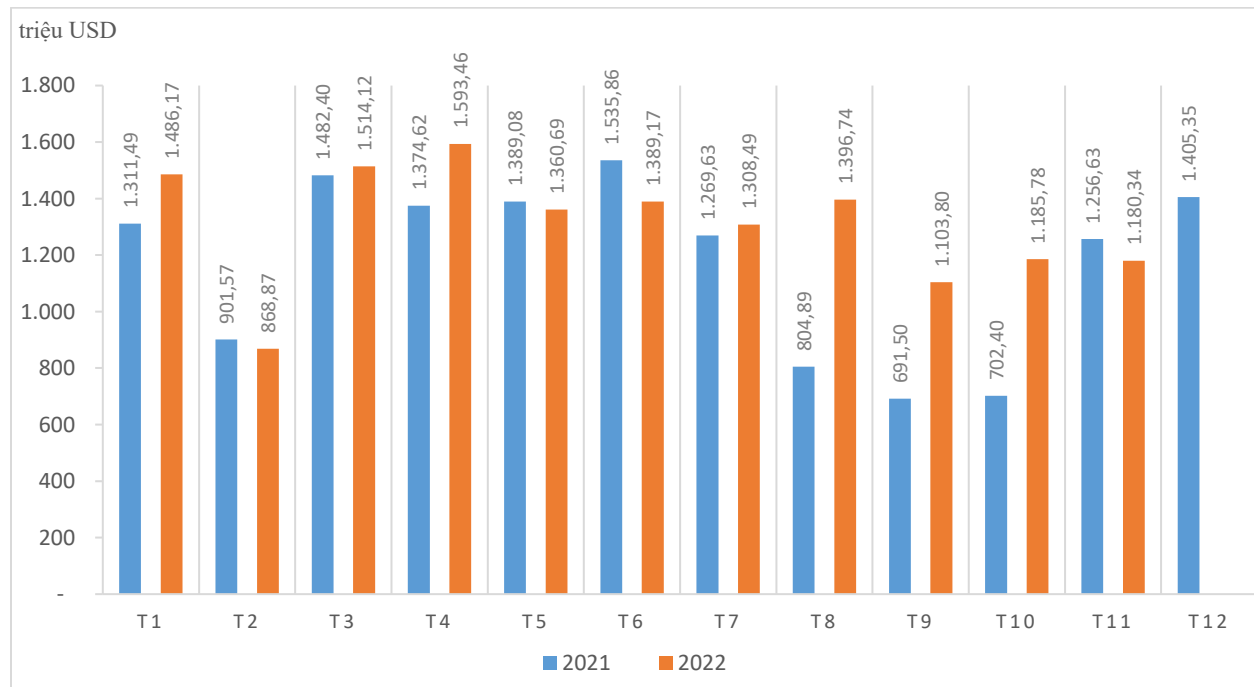
1. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

1.1. Kim ngạch xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam 11 tháng đầu năm 2022 (11T/2022) đạt gần 14,39 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ (HS 94) chiếm 62,76% (giảm 6% so với cùng kỳ 2021), kim ngạch xuất khẩu gỗ nguyên liệu (HS 44) chiếm 31,08% (tăng 5,91%); còn lại là các sản phẩm khác (6,16%).

Trong năm 2022 kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh từ tháng 1 tới tháng 8, trung bình đạt trên 1,3 tỷ USD/tháng (trừ tháng 2/2022 trùng với tết Nguyên đán). Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu bắt đầu giảm từ tháng 9/2022, chỉ đạt mức trung bình 1,1 tỷ USD/tháng. Hình 1 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu theo tháng từ tháng 1/2021 đến tháng 11/2022.

Hình 1. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam theo tháng trong giai đoạn 2021-11T/2022 (Đơn vị: triệu USD)

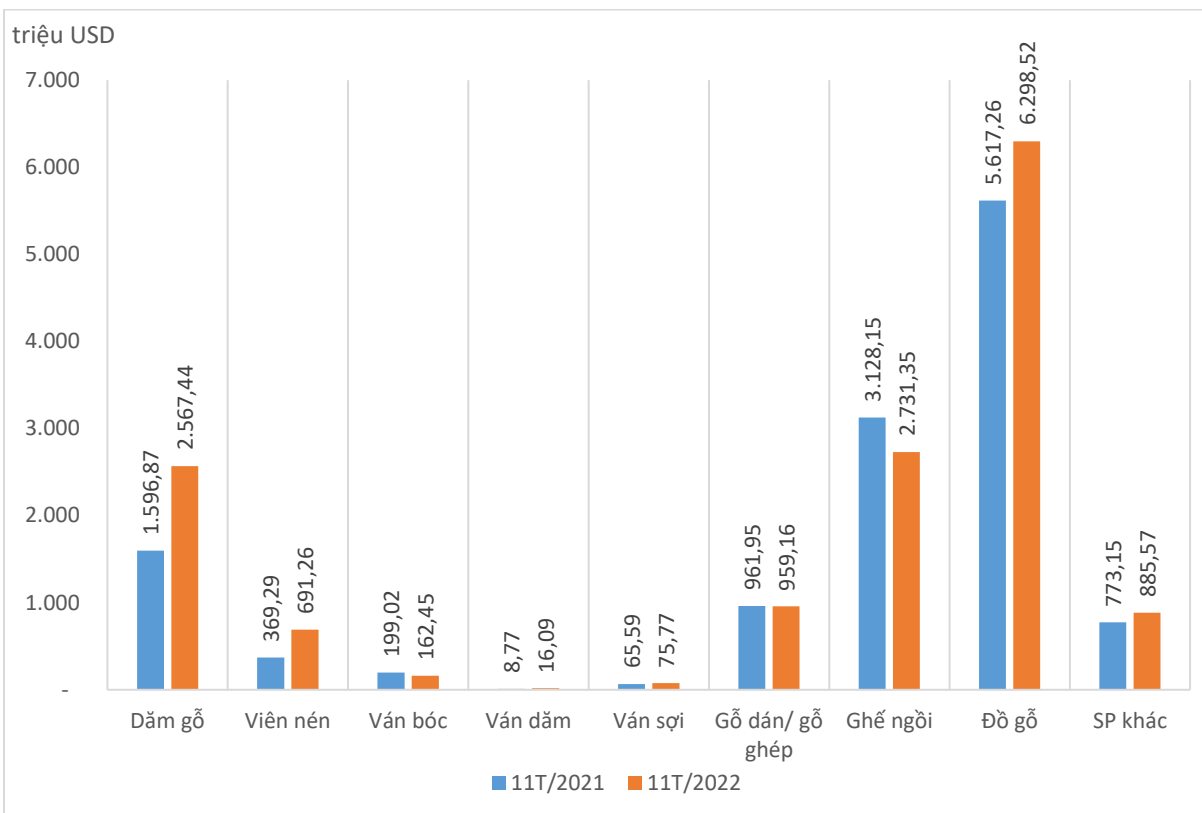


Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

1.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính

Hình 2 và Bảng 1 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam trong 11 tháng 2022 và thay đổi so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 2. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt giai đoạn 11T/2022



Bảng 1. Lượng xuất khẩu một số mặt hàng thuộc nhóm HS 44 của Việt Nam giai đoạn 11T/2022 (Đơn vị: m³)

Mặt hàng	11T/2021	11T/2022	11T/2022 thay đổi so với 11T/2021
Dăm gỗ	12.524.405	14.641.501	16,90%
Viên nén	3.175.183	4.376.092	37,82%
Ván bóc	1.914.547	997.422	-47,90%
Ván dăm	41.343	62.383	50,89%
Ván sợi	118.758	144.841	21,96%
Gỗ dán/ gỗ ghép	2.573.483	2.502.588	-2,75%

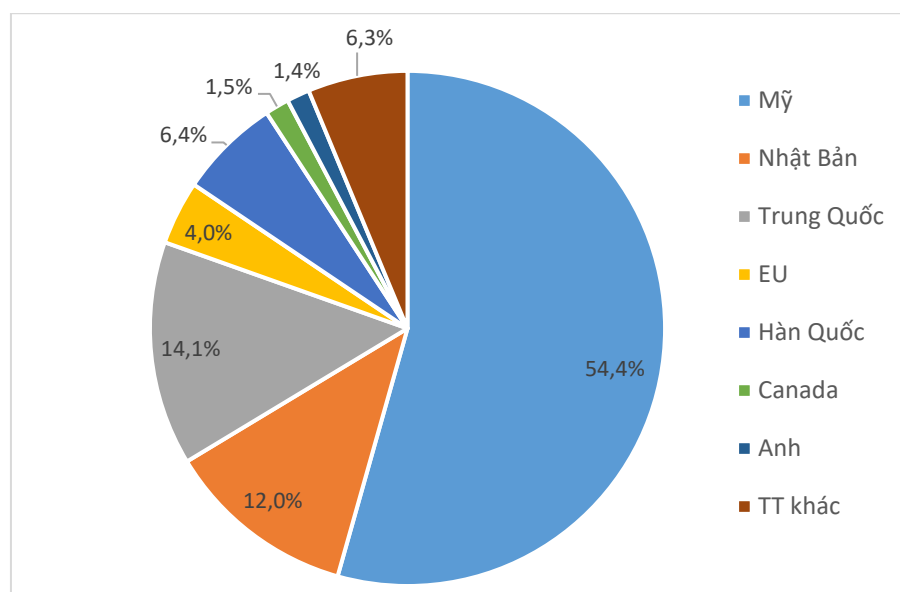
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Các mặt hàng quan trọng có tốc độ tăng trưởng mạnh bao gồm dăm gỗ, viên nén và đồ gỗ. Đồ gỗ vẫn là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, đạt mức gần 6,3 tỉ USD. Các mặt hàng có sự sụt giảm về xuất khẩu bao gồm ván bóc và ghế ngồi.

1.3. Thị trường xuất khẩu

Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc là 5 thị trường quan trọng nhất của Việt Nam. Trong đó, kim ngạch từ thị trường Hoa Kỳ vượt xa kim ngạch từ các thị trường khác (Hình 3).

Hình 3. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giai đoạn 11T/2022 theo thị trường



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Bảng 2 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam từ 5 thị trường chính trong 11T/2022, so sánh với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc và Nhật Bản có tốc độ mở rộng kim ngạch mạnh nhất, tiếp đến là EU và Hàn Quốc

Bảng 2. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào 5 thị trường chính (Đơn vị: USD)

Thị trường	11T/2021	11T/2022	11T/2022 thay đổi so với 11T/2021
Mỹ	7.589.906.848	7.823.443.238	3,1%
Nhật Bản	1.248.035.768	1.724.569.530	38,2%
Trung Quốc	1.361.511.218	2.024.293.961	48,7%
EU	522.241.759	576.046.507	10,3%
Hàn Quốc	777.995.477	913.764.533	17,5%

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Các mặt hàng quan trọng mà Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ và EU là đồ gỗ thuộc nhóm HS 94, trong khi mặt hàng quan trọng xuất khẩu sang Trung Quốc là dăm gỗ và xuất khẩu sang Hàn Quốc và Nhật Bản là viên nén, dăm gỗ và đồ gỗ.

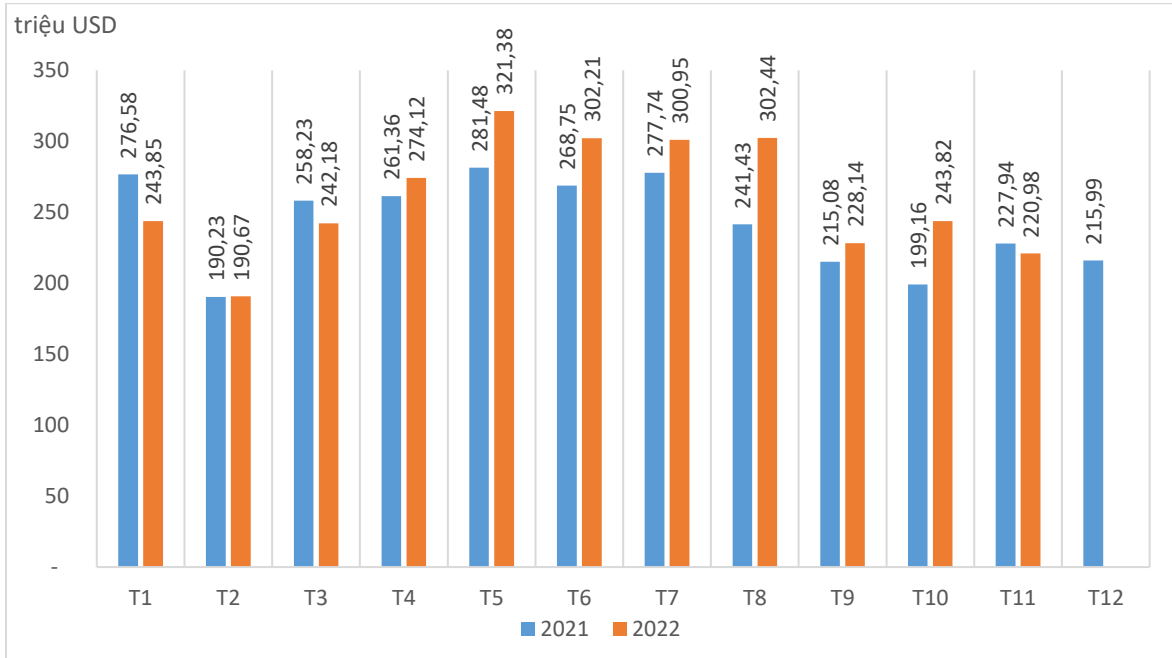
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

2.1. Kim ngạch nhập khẩu

Trong 11 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu G&SPG vào Việt Nam đạt 2,87 tỷ USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ 2021. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu (HS44) chiếm 86,35% trong tổng kim ngạch nhập khẩu (tăng 2,44% so với cùng kỳ 2021); nhóm đồ gỗ (HS94) chiếm 9,58% (giảm 2,52%); phần còn lại là các sản phẩm khác.

Những tháng đầu năm 2022 có kim ngạch nhập khẩu thấp, nguyên nhân chính là do sức mua đầu năm giảm. Kim ngạch nhập khẩu sau đó tăng nhanh, bình quân đạt trên 300 triệu USD/tháng. Kim ngạch nhập khẩu bắt đầu giảm từ tháng 9 về mức trên 200 triệu USD/tháng (Hình 4).

Hình 4. Kim ngạch nhập khẩu G&SPG của Việt Nam giai đoạn 2021-11T/2022 (Đơn vị: triệu USD)

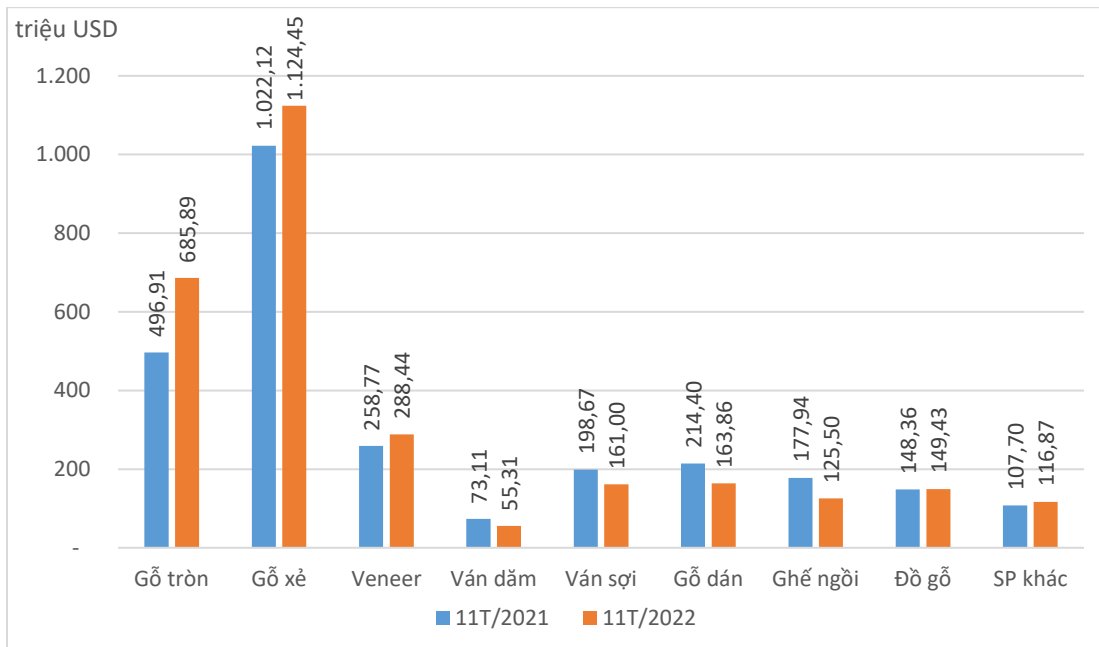


Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

2.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính

Gỗ tròn, gỗ xẻ, veneer là các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất. Kim ngạch nhập khẩu 3 mặt hàng này trong 11T/2022 tăng so với cùng kỳ năm trước (Hình 5).

Hình 5. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng chính giai đoạn 11T/2022 (Đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Trừ mặt hàng gỗ tròn có lượng nhập khẩu tăng, tất cả các mặt hàng chính nhập khẩu vào Việt Nam đầu 2022 có lượng nhập khẩu giảm so với cùng kỳ của năm trước (Bảng 3). Nhìn chung, lượng gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu bắt đầu giảm rất mạnh từ tháng 9 năm 2022.

Bảng 3. Lượng nhập khẩu một số mặt hàng thuộc nhóm HS 44 của Việt Nam trong 11 tháng đầu năm 2022 (Đơn vị: m³)

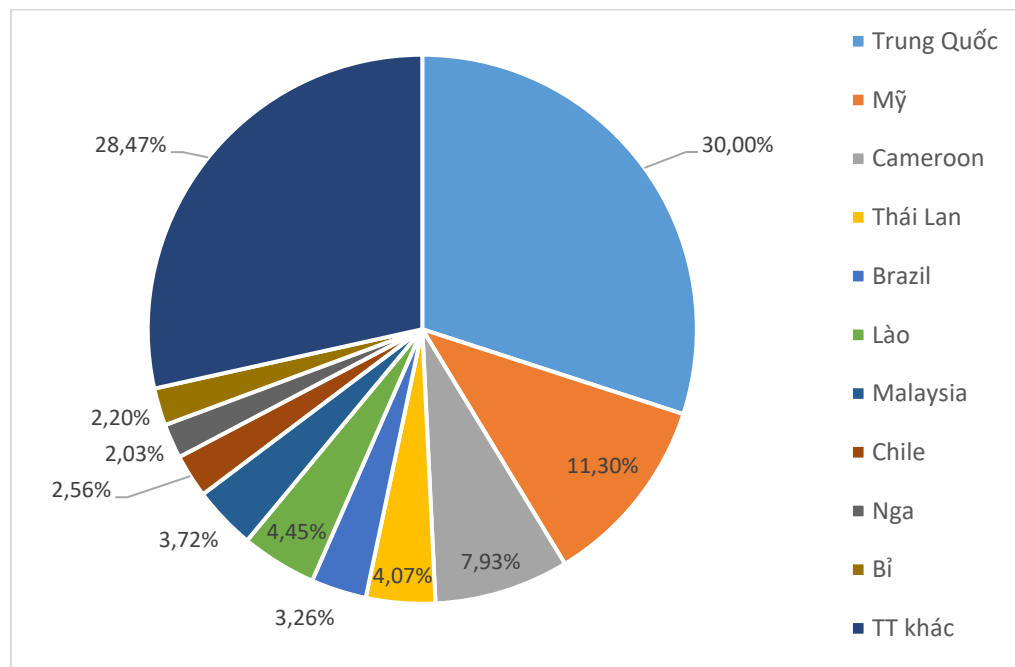
Mặt hàng	11T/2021	11T/2022	11T/2022 thay đổi so với 11T/2021
Gỗ tròn	1.842.220	2.330.710	26,5%
Gỗ xẻ	2.616.006	2.512.473	-4,0%
Veneer	288.180	228.951	-20,6%
Ván dăm	330.109	263.223	-20,3%
Ván sợi	771.298	515.399	-33,2%
Gỗ dán	510.868	328.518	-35,7%

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

2.3. Thị trường nhập khẩu

Trung Quốc, Mỹ, Thái Lan và Cameroon là các thị trường nhập khẩu có kim ngạch lớn nhất của Việt Nam (Hình 6).

Hình 6. Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 11T/2022 theo thị trường



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Kim ngạch từ các thị trường chính được thể hiện trong Bảng 4. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc là lớn nhất, sau đó là Mỹ, Cameroon và các nước khác. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu phổ biến từ Trung Quốc là các loại ván và đồ gỗ, từ Mỹ và Cameroon là gỗ tròn và xẻ, từ Thái Lan là các loại ván.

Bảng 4. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ một số thị trường chính (Đơn vị: USD)

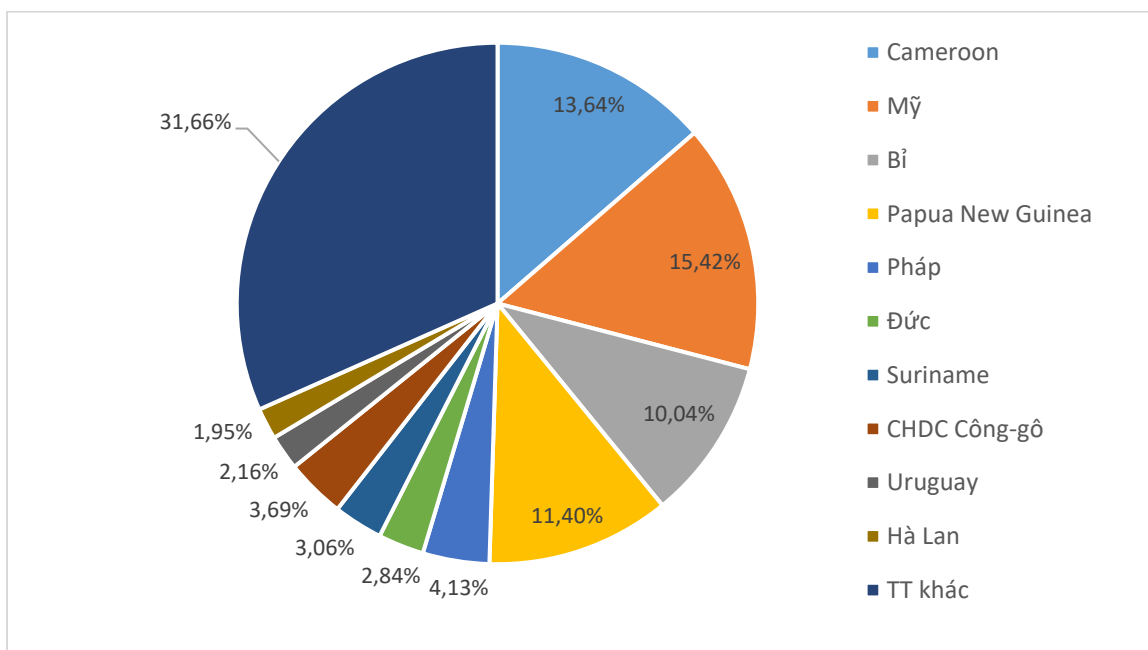
Thị trường	11T/2021	11T/2022	11T/2022 thay đổi so với 11T/2021
Trung Quốc	927.893.587	861.304.896	-7,2%
Mỹ	306.294.001	324.381.346	5,9%
Cameroon	169.924.849	227.661.291	34,0%
Thái Lan	115.599.597	116.905.507	1,1%
Brazil	114.838.402	93.729.687	-18,4%
Lào	92.846.724	127.772.195	37,6%
Malaysia	60.986.421	106.666.384	74,9%

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

2.4. Nhập khẩu gỗ tròn và xẻ

Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ chiếm trên 63% trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Hình 7 và Bảng 5 chỉ ra lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam trong 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước theo các nguồn cung chính. Hình 8 và Bảng 6 mô tả lượng nhập khẩu gỗ xẻ 11 tháng năm 2022 so với lượng nhập 11 tháng 2021 theo thị trường nhập khẩu.

Hình 7. Tỷ trọng lượng gỗ tròn nhập khẩu 11T/2022 theo thị trường



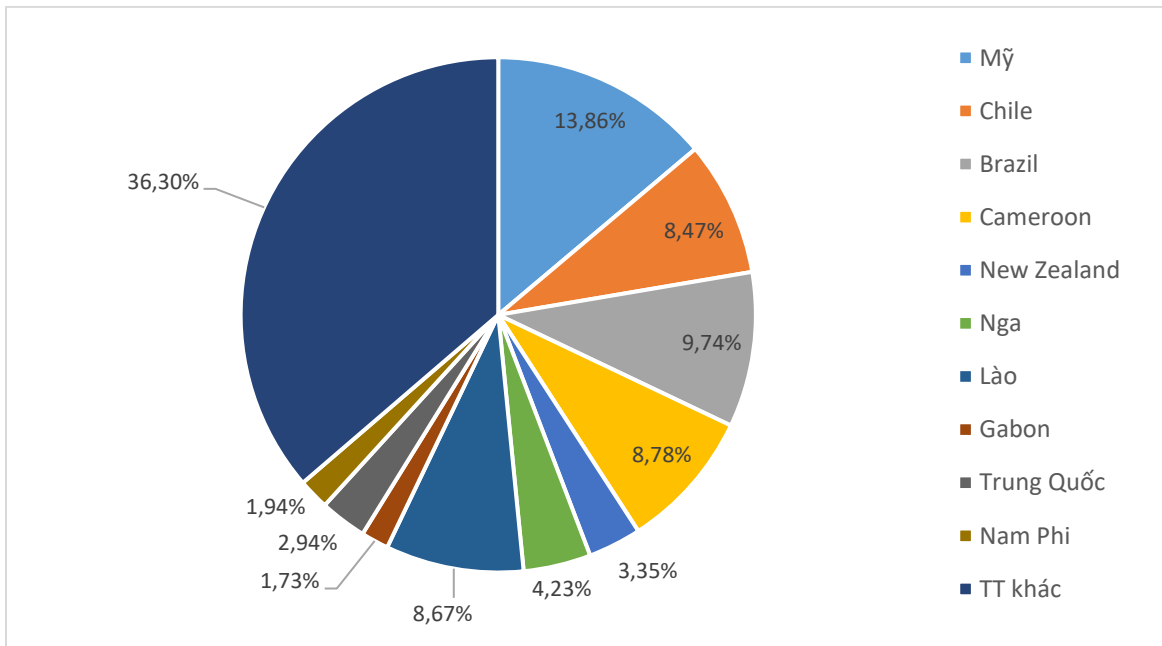
Bảng 5. Lượng gỗ tròn nhập khẩu trong 11T/2022 so với 11T/2021 (Đơn vị: m³)

Thị trường nhập khẩu	11T/2021	11T/2022	11T/2022 thay đổi so với 11T/2021
Cameroon	269.071	317.907	18,1%
Mỹ	196.557	359.333	82,8%
Bỉ	178.180	234.030	31,3%
Papua New Guinea	137.049	265.681	93,9%
Pháp	84.511	96.246	13,9%
Đức	65.366	66.296	1,4%
Suriname	79.826	71.314	-10,7%
CHDC Công-gô	51.969	86.119	65,7%
Uruguay	60.211	50.384	-16,3%
Hà Lan	37.098	45.502	22,7%
TT khác	682.381	737.898	8,1%
Tổng lượng NK	1.842.220	2.330.710	26,5%

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Lượng gỗ tròn nhập khẩu trong 11 tháng năm 2022 tăng 26,5% so với cùng kỳ của năm trước, đạt hơn 2,3 triệu m³. Các thị trường có mức tăng lượng gỗ tròn nhập khẩu lớn bao gồm Mỹ, Bỉ, Papua New Guinea và Congo. Trong khi đó, nguồn cung gỗ tròn từ Uruguay và Suriname lại sụt giảm.

Hình 8. Tỷ trọng lượng gỗ xẻ nhập khẩu 11T/2022 theo thị trường



Bảng 6. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu trong 11T/2022 so với 11T/2021 (Đơn vị: m³)

Thị trường nhập khẩu	11T/2021	11T/2022	11T/2022 thay đổi so với 11T/2021
Mỹ	439.576	348.230	-20,8%
Chile	288.463	212.732	-26,3%
Brazil	379.398	244.696	-35,5%
Cameroon	134.169	220.636	64,4%
New Zealand	142.039	84.069	-40,8%
Nga	108.227	106.334	-1,7%
Lào	122.760	217.808	77,4%
Gabon	48.379	43.590	-9,9%
Trung Quốc	88.331	73.811	-16,4%
Nam Phi	50.040	48.655	-2,8%
TT khác	814.622	911.911	11,9%
Tổng lượng NK	2.616.006	2.512.473	-4,0%

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Lượng gỗ xẻ nhập khẩu trong 11 tháng năm 2022 giảm 4% so với cùng kỳ năm trước, đạt hơn 2,5 triệu m³. Một số thị trường có sự sụt giảm lớn, bao gồm Mỹ, Brazil, Chile và New Zealand. Các thị trường có lượng nhập tăng mạnh bao gồm Lào và Cameroon.



With support from

